

TỔNG CÔNG TY MAY HUNG YÊN- CÔNG TY CỔ PHẦN
SỐ 8 - BẠCH ĐẰNG - P. MINH KHAI - TP. HUNG YÊN



BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ 3 NĂM 2018

Hung Yên, tháng 10 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Dạng đầy đủ

Tại ngày: 30/09/2018

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	379 188 935 753	378 308 229 075
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4 649 419 592	30 364 441 955
1. Tiền	111	4 649 419 592	30 364 441 955
- Tiền mặt	111A	865 693 348	1 093 627 644
- Tiền gửi ngân hàng	111B	3 783 726 244	29 270 814 311
- Tiền đang chuyển	111C		
2. Các khoản tương đương tiền	112		
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	252 800 000 000	245 200 000 000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	252 800 000 000	245 200 000 000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	84 124 888 065	61 742 517 646
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	44 278 802 911	32 212 508 803
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4 733 141 288	4 411 658 197
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	27 682 400 000	25 682 400 000
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	8 625 865 443	631 272 223
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	- 1 195 321 577	- 1 195 321 577
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		
IV. Hàng tồn kho	140	33 667 818 920	38 699 341 561
1. Hàng tồn kho	141	33 667 818 920	38 699 341 561
- Hàng mua đang đi đường	141A		
- Nguyên liệu, vật liệu	141B	313 611 787	500 590 659
- Công cụ, dụng cụ	141C	359 331 762	426 738 353
- Chi phí SXKD dở dang	141D		
- Thành phẩm	141E	32 932 329 629	37 673 599 708
- Hàng hoá tồn kho	141F	29 234 483	45 195 555
- Hàng gửi đi bán	141H	33 311 259	53 217 286
- Hàng hoá kho bảo thuế	141G		
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	3 946 809 176	2 301 927 913
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	3 794 809 176	2 149 927 913
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	152 000 000	152 000 000
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200	151 587 570 110	156 759 338 960
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	20 000 000 000	15 000 000 000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		
- Phải thu khác	214A		

- Phải trả khách hàng	214B		
- Phải trả phải nộp khác	214C		
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	20 000 000 000	15 000 000 000
6. Phải thu dài hạn khác	216		
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		
II. Tài sản cố định	220	36 449 716 371	43 817 178 865
1. Tài sản cố định hữu hình	221	36 449 716 371	43 817 178 865
- Nguyên giá	222	133 494 487 241	147 466 102 341
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	- 97 044 770 870	- 103 648 923 476
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		
- Nguyên giá	225		
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		
3. Tài sản cố định vô hình	227		
- Nguyên giá	228		
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		
III. Bất động sản đầu tư	230		
- Nguyên giá	231		
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	42 545 454	5 225 905 648
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	42 545 454	5 225 905 648
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	91 331 935 316	88 879 228 942
1. Đầu tư vào công ty con	251	29 800 000 000	29 800 000 000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	56 713 400 000	56 713 400 000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	9 730 994 000	9 730 994 000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	- 4 912 458 684	- 7 365 165 058
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		
VI. Tài sản dài hạn khác	260	3 763 372 969	3 837 025 505
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	3 763 372 969	3 837 025 505
2. Tài sản thuê thu nhận hoãn lại	262		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		
4. Tài sản dài hạn khác	268		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270	530 776 505 863	535 067 568 035
C - NỢ PHẢI TRẢ	300	245 315 311 329	256 236 354 788
I. Nợ ngắn hạn	310	245 315 311 329	256 236 354 788
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	41 143 542 238	29 245 042 467
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5 250 676 207	1 785 624 881
3. Thuế và các khoản phải nộp của nhà nước	313	5 695 465 610	12 924 480 960
4. Phải trả người lao động	314	58 616 813 088	67 573 240 199
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	2 562 526 188	1 512 252 963
1388	319A	208 341 603	76 978 967
338	319B	2 354 184 585	1 435 273 996
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	39 074 435 738	39 074 435 738
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	92 971 852 260	104 121 277 580
13. Quỹ bình ổn giá	323		
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		
II. Nợ dài hạn	330		
1. Phải trả người bán dài hạn	331		
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		

4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		
7. Phải trả dài hạn khác	337		
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		
12. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	285 461 194 534	278 831 213 247
I. Vốn chủ sở hữu	410	285 461 194 534	278 831 213 247
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	135 500 000 000	135 500 000 000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A	135 500 000 000	135 500 000 000
- Cổ phiếu ưu đãi	411B		
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	4 758 750 000	4 758 750 000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		
5. Cổ phiếu quỹ	415		
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	54 214 633 934	62 580 680 726
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	90 987 810 600	75 991 782 521
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A	7 327 342 677	12 544 670 224
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B	83 660 467 923	63 447 112 297
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		
II. Nguồn vốn kinh doanh và quỹ khác	430		
1. Nguồn kinh phí	431		
- Nguồn kinh phí sự nghiệp năm trước	431A		
- Nguồn kinh phí sự nghiệp năm nay	431B		
- Chi sự nghiệp năm trước	431C		
- Chi sự nghiệp năm nay	431D		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	530 776 505 863	535 067 568 035

Người lập biểu



Kế toán trưởng



Trần Thị Hương

Lập, ngày 16 tháng 10 năm 2018

Tổng giám đốc



Phạm Thị Phương Hoa

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Dạng đầy đủ

Quý 3 Năm 2018

Đơn vị tính: Đồng

Chi tiêu	Mã số	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm 2018	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2017
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	168 733 087 506	159 052 191 547	445 908 360 115	415 168 655 901
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02				
+ Chiết khấu thương mại	02A				
+ Hàng bán trả lại	02B				
+ Giảm giá hàng bán	02C				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	168 733 087 506	159 052 191 547	445 908 360 115	415 168 655 901
4. Giá vốn hàng bán	11	101 874 231 698	94 343 739 522	272 167 504 422	257 997 434 323
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	66 858 855 808	64 708 452 025	173 740 855 693	157 171 221 578
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5 017 548 146	3 602 867 635	19 897 907 190	18 266 384 909
7. Chi phí tài chính	22	903 847 349	110 262 444	2 599 521 817	539 779 552
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	12 347 349	56 829 931	44 767 043	129 132 584
8. Chi phí bán hàng	24	21 346 034 249	19 924 005 566	59 284 874 384	51 790 822 882
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	19 959 812 478	20 683 367 492	56 587 805 386	53 958 256 587
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	29 666 709 878	27 593 684 158	75 166 561 296	69 148 747 466
11. Thu nhập khác	31	50 761 299	1 000 600	142 329 076	297 022 235
12. Chi phí khác	32				
13. Lợi nhuận khác	40	50 761 299	1 000 600	142 329 076	297 022 235
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	29 717 471 177	27 594 684 758	75 308 890 372	69 445 769 701
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5 215 358 715	2 414 515 446	11 861 778 075	10 851 019 405
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	24 502 112 462	25 180 169 312	63 447 112 297	58 594 750 296
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70				
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71				

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Trần Thị Hương

Lập ngày 16 tháng 10 năm 2018

Tổng Giám đốc



Phạm Thị Phương Hoa

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Dạng đầy đủ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý 3 năm 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. <i>Lợi nhuận trước thuế</i>	01		75,308,890,372	69,445,769,701
2. <i>Điều chỉnh cho các khoản</i>				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		6,435,534,276	6,111,437,073
- Các khoản dự phòng	03		2,452,706,374	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(20,092,441,835)	(17,855,623,972)
- Chi phí lãi vay	06		44,767,043	129,132,584
Các giao dịch không bằng tiền	07			
3. <i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08		64,149,456,230	57,830,715,386
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		13,659,371,050	(15,672,833,450)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(5,031,522,641)	1,098,494,715
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(6,781,139,240)	8,670,696,443
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(73,652,536)	(543,280,224)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(44,767,043)	(129,132,584)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(5,679,383,122)	(5,073,954,997)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		2,769,350,000	2,414,850,000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(12,103,399,934)	(13,110,899,613)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20		50,864,312,764	37,884,655,676
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(13,784,612,868)	(5,596,017,094)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. khác	23		(127,200,000,000)	(143,300,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		134,800,000,000	103,800,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		28,460,322,467	24,391,979,527
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30		22,275,709,599	(20,704,037,567)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-

3. Tiền thu từ đi vay	33	39,878,652,000	47,708,690,000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(39,878,652,000)	(58,409,283,000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(47,425,000,000)	(40,650,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(47,425,000,000)	(51,350,593,000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	25,715,022,363	(36,569,974,891)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	4,649,419,592	40,756,171,309
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ 70=50+60+61)	70	30,364,441,955	4,186,196,418

Hưng Yên, ngày 16 tháng 10 năm 2018

Người lập biểu



Kế toán trưởng



Trần Thị Hương

Tổng giám đốc



Phạm Thị Phương Hoa

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

MẪU SỐ B09a - DN

1.1 Hình thức sở hữu vốn:

Tổng công ty May Hưng Yên - Công ty Cổ phần, trụ sở đặt tại số 8 Bạch Đằng, Phường Minh Khai, Thành phố Hưng Yên, Tỉnh Hưng Yên, được chuyển đổi theo Quyết định số 204/QĐ-TĐĐMVN ngày 22/4/2011 của Hội đồng quản trị Tập đoàn Dệt may Việt Nam về việc phê duyệt Đề án chuyển đổi Công ty Cổ phần May Hưng Yên thành Tổng công ty May Hưng Yên - Công ty cổ phần. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần lần đầu số 0900108038 ngày 04/01/2005 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ mười ngày 20/10/2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hưng Yên cấp.

Vốn điều lệ là 135.500.000.000 VND, mệnh giá cổ phần là 10.000 VND.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh: sản xuất và thương mại.

1.3 Ngành nghề kinh doanh:

- Sản xuất, gia công các mặt hàng may mặc;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh;
- Bán buôn quần áo đồng phục và quần áo may sẵn các loại, bán buôn vải giả da, bán buôn vải sợi các loại;
- Vận tải hàng hóa đường bộ;
- Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Đại lý, môi giới, đấu giá;
- Bán buôn phụ liệu may mặc;
- Giáo dục nghề nghiệp;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Xây dựng nhà các loại;
- In ấn;
- Dịch vụ liên quan đến in;
- Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: trong vòng 12 tháng.

1.5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính giữa niên độ: không có yếu tố ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính giữa niên độ của Tổng công ty.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính,

chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này:

4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại thời điểm báo cáo cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong kỳ. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3 Chuyển đổi ngoại tệ

Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính.

Trong kỳ, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ).

Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận và thu hồi nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chi định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Tổng công ty không xác định và phản ánh chênh lệch tỷ giá đánh giá lại tại thời điểm 30/6/2018 của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ vào kết quả hoạt động kinh doanh do Ban Giám đốc Tổng công ty cho rằng số liệu là không đáng kể và không ảnh hưởng trọng yếu đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

4.4 Các khoản đầu tư tài chính

4.4.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Phản ánh các khoản đầu tư mà Tổng công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng (ngắn hạn) và trên 12 tháng (dài hạn) kể từ thời điểm báo cáo (ngoài các khoản chứng khoán kinh doanh), bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ, không bao gồm các khoản đã được trình bày trong các chỉ tiêu “Phải thu về cho vay ngắn hạn” và “Phải thu về cho vay dài hạn”.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Lãi tiền gửi phát sinh sau ngày mua các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính.

Tổng công ty căn cứ kỳ hạn còn lại kể từ thời điểm báo cáo của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

4.4.2 Các khoản cho vay

Phản ánh các khoản cho vay bằng kế ước, hợp đồng, thỏa thuận vay giữa hai bên có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng (ngắn hạn) và trên 12 tháng (dài hạn) tại thời điểm báo cáo. Các khoản cho vay được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Lãi cho vay được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính khi phát sinh.

Tổng công ty căn cứ kỳ hạn còn lại kể từ thời điểm báo cáo của các khoản cho vay để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

4.5 Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác

Đầu tư vào công ty con

Phản ánh các khoản đầu tư mà Tổng công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và có quyền kiểm soát, chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư (công ty con) nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Đầu tư vào công ty con bao gồm: khoản đầu tư 51,40% vốn thực góp vào Công ty Cổ phần Phú Hưng, tương ứng 10.200.000.000 VND, 78,40% vốn thực góp vào Công ty Cổ phần May Sơn Động, tương ứng 19.600.000.000 VND.

Đầu tư vào công ty liên kết

Phản ánh các khoản đầu tư mà Tổng công ty nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư (công ty liên kết) mà không có thỏa thuận khác.

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Tổng công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu tại thời điểm góp vốn (có ảnh hưởng đáng kể) theo giá gốc.

Đầu tư vào công ty liên kết bao gồm: khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Châu Giang - Hưng Yên với tỷ lệ sở hữu 46% vốn thực góp, tương ứng 13.350.000.000 VND; Công ty Cổ phần May Xuất khẩu Ninh Bình với tỷ lệ sở hữu 42,5% vốn thực góp, tương ứng 16.198.400.000 VND; Công ty Cổ phần Tiên Hưng với tỷ lệ sở hữu 41,73% vốn thực góp, tương ứng 10.965.000.000 VND; Cổ phần Cổ phần May Xuất khẩu Ninh Bình 2 với tỷ lệ sở hữu 30% vốn thực góp, tương ứng 9.000.000.000 VND và Công ty Cổ phần May Hưng Bình với tỷ lệ sở hữu theo thỏa thuận 36% vốn thực góp, tương ứng 7.200.000.000 VND. Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ngày đầu tư, cổ tức được chia được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính theo nguyên tắc dồn tích.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn nhưng Tổng công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên nhận đầu tư.

Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản vốn góp cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, tư vấn, kiểm toán, lệ phí, thuế và phí ngân hàng... Thời điểm ghi nhận các khoản đầu tư tài chính dài hạn là thời điểm Tổng công ty chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác bao gồm: khoản góp 19,4% vốn thực góp của Công ty Cổ phần May Bảo Hưng, tương ứng 5.800.000.000 VND; khoản góp 10,1% vốn thực góp của Công ty Cổ phần May Hưng Việt, tương ứng 1.250.000.000 VND; khoản góp 1,1% vốn thực góp của Công ty Cổ phần May và Dịch vụ Hưng Long, tương ứng 204.000.000 VND và khoản góp 7,08% vốn thực góp của Công ty Cổ phần Sản xuất - Xuất nhập khẩu Dệt may, tương ứng 2.476.994.000 VND.

Cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính tại ngày được quyền nhận.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản đầu tư góp vốn khác là số chênh lệch lớn hơn giữa giá gốc và phần sở hữu của Tổng công ty tính theo sổ kế toán của bên nhận đầu tư được trích lập phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài chính. Báo cáo tài chính của bên nhận đầu tư dùng để xác định phần sở hữu của Tổng công ty là báo cáo tài chính riêng của bên nhận đầu tư đã hoặc chưa được soát xét cho kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 30/6/2018.

4.6 Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; các khoản tạm ứng.

Tổng công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.3.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá thành sản phẩm nhập kho được tính theo phương pháp giản đơn.

4.8 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc, ngoại trừ một số tài sản cố định được đánh giá lại khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Tổng công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc, thiết bị	03 - 07
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	05 - 08
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05

Đối với các tài sản cố định hữu hình được đầu tư từ quỹ phúc lợi, nguyên giá tài sản cố định hữu hình được hạch toán một lần giảm quỹ phúc lợi, đồng thời ghi tăng quỹ phúc lợi đã hình thành tài sản cố định. Hao mòn tài sản cố định hữu hình được ghi giảm quỹ phúc lợi đã hình thành tài sản cố định.

4.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong 24 tháng kể từ khi phát sinh.

Tổng công ty căn cứ vào thời gian phân bổ của từng loại chi phí để thực hiện phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

4.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến xây dựng công trình Nhà điều hành. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.11 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: phải trả kinh phí công đoàn; bảo hiểm xã hội; kinh phí Đảng bộ; phải trả về ốm đau, thai sản và các khoản khác.

Tổng công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

4.12 Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính là các khoản đi vay, được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay và theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

4.13 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay là lãi tiền vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

4.14 Dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả là quỹ dự phòng để bổ sung vào quỹ tiền lương của năm sau liền kề. Mức dự phòng hàng năm do doanh nghiệp quyết định nhưng không quá 17% quỹ tiền lương thực hiện.

4.15 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ phản ánh vốn góp của cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Các quỹ và lợi nhuận sau thuế được trích lập và phân phối theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 ngày 30/3/2018.

4.16 Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tổng công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Tổng công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu gia công

Doanh thu đối với hoạt động nhận gia công vật tư, hàng hóa là số tiền gia công thực tế được hưởng, không bao gồm giá trị vật tư, hàng hoá nhận gia công.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lãi tiền gửi, cổ tức được chia và lãi chênh lệch tỷ giá, cụ thể như sau:

- Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ;
- Cổ tức được chia được ghi nhận theo thông báo của bên chia cổ tức;
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Tổng công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.17 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của thành phẩm, hàng hóa bán trong kỳ được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu.

4.18 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm lãi tiền vay, lỗ chênh lệch tỷ giá và dự phòng tổn thất các khoản đầu tư, cụ thể như sau:

- Tiền lãi được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên cơ sở số dư tiền vay và lãi suất vay thực tế từng kỳ;
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ;
- Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư được trích lập theo quy định như trình bày tại thuyết minh số 4.5.

4.19 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán thành phẩm, hàng hóa của kỳ kế toán, bao gồm: chi phí về lương nhân viên bộ phận bán hàng, chi phí chứng từ, chi phí vận chuyển...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Tổng công ty phát sinh trong kỳ kế toán, bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; lệ phí môn bài, tiền thuế đất; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, cước điện thoại,...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, chi phí khác...).

4.20 Thuế

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong kỳ.

TỔNG CÔNG TY MAY HÙNG YÊN - CTCP

5 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/09/2018 VND	01/01/2018 VND
Tiền mặt	1,093,627,644	865,693,348
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	29,270,814,311	3,783,726,244
Cộng	30,364,441,955	4,649,419,592

6 PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	30/09/2018 VND	01/01/2018 VND
Ngắn hạn	32,212,508,803	44,278,802,911
Các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	30,050,547,635	34,632,793,831
Hãng <i>GROUP FINE INTERNATION LTD (LOYAL</i>	4,190,400,160	5,947,206,247
Hãng <i>FEV CORPORATION</i>	4,957,542,008	323,524,516
Hãng <i>PUNTO FA S.L</i>	12,763,665,927	17,671,355,860
Hãng <i>MISSY FASHION</i>	3,925,115,747	4,183,349,992
Hãng <i>PAN - PACIFIC LTD</i>	4,213,823,793	6,507,357,216
Các khoản phải thu của khách hàng khác	2,161,961,168	9,646,009,080

7 PHẢI THU KHÁC

	30/09/2018 VND	01/01/2018 VND
Ngắn hạn	783,272,223	5,511,152,041
Phải thu về cổ phần hóa	-	-
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-
Phải thu người lao động	-	-
Cho mượn	-	-
Các khoản chi hộ	-	-
Phải thu lãi tiền gửi tk	631,272,223	5,359,152,041
Số dư nợ phải nộp BH	-	-
Số dư nợ phải trả khác	-	-
Phải thu khác	-	-
Tạm ứng	152,000,000	152,000,000

8 DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	30/09/2018 VND	01/01/2018 VND
Ngắn hạn		
Số dư đầu năm	(1,195,321,577)	(1,195,321,577)
Trích lập dự phòng	-	-
Hoàn nhập dự phòng	-	-
Các khoản dự phòng đã sử dụng	-	-
Số dư cuối năm	(1,195,321,577)	(1,195,321,577)
<i>Trong đó:</i>		
- Phải thu của khách hàng	(1,195,321,577)	(1,195,321,577)

TỔNG CÔNG TY MAY HÙNG YÊN - CTCP

9 NỢ XẤU

	30/09/2018	01/01/2018
	VND	VND
	Giá gốc	Giá gốc
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	1,195,321,577	1,195,321,577
Các khoản phải thu	1,195,321,577	1,195,321,577
Hãng Vinatex Hong Kong	923,676,754	923,676,754
<i>Thời gian quá hạn: trên 36 tháng</i>		
<i>Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn</i>	923,676,754	923,676,754
Công ty Cổ phần May Đáp Cầu	125,523,410	125,523,410
<i>Thời gian quá hạn: trên 36 tháng</i>		
<i>Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn</i>	125,523,410	125,523,410
Các đối tượng khác	146,121,413	146,121,413

10 HÀNG TỒN KHO

10.1 Hàng tồn kho

	30/09/2018	01/01/2018
	VND	VND
	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	500,590,659	313,611,787
Công cụ, dụng cụ	426,738,353	359,331,762
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	-	-
Thành phẩm	37,673,599,708	32,932,329,629
Hàng hoá	45,195,555	29,234,483
Hàng gửi đi bán	53,217,286	33,311,259
Cộng	38,699,341,561	33,667,818,920

11 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/09/2018	01/01/2018
	VND	VND
Dài hạn	3,837,025,505	3,763,372,969
Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	-	-
Công cụ dụng cụ xuất dùng	-	-
Chi phí đi vay	-	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	3,837,025,505	3,763,372,969

12 TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/09/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tại ngày 01 tháng 01	42,545,454	-
Tăng trong kỳ	5,183,360,194	42,545,454
Giảm trong kỳ	-	-
Kết chuyển vào chi phí sxkd	-	-
Tại ngày 31 tháng 03	5,225,905,648	42,545,454

TỔNG CÔNG TY MAY HÙNG YÊN - CTCP

13 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Đơn vị tính: VND				
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
NGUYÊN GIÁ					
Số đầu năm	39,171,381,770	90,693,598,038	3,135,594,545	493,912,888	133,494,487,241
Tăng trong năm	-	13,971,615,100	-	-	13,971,615,100
Mua sắm	-	13,971,615,100	-	-	13,971,615,100
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số cuối năm	39,171,381,770	104,665,213,138	3,135,594,545	493,912,888	147,466,102,341
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số đầu năm	19,310,967,290	74,480,245,633	2,803,090,545	450,467,402	97,044,770,870
Tăng trong năm	1,167,806,565	5,270,836,597	122,063,958	43,445,486	6,604,152,606
Khấu hao trong năm	1,167,806,565	5,270,836,597	122,063,958	43,445,486	6,604,152,606
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số cuối năm	20,478,773,855	79,751,082,230	2,925,154,503	493,912,888	103,648,923,476
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số đầu năm	19,860,414,480	16,213,352,405	332,504,000	43,445,486	36,449,716,371
Số cuối năm	18,692,607,915	24,914,130,908	210,440,042	-	43,817,178,865

TỔNG CÔNG TY MAY HƯNG YÊN - CTCP

14 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/09/2018	01/01/2018
	VND	VND
14.1 Ngắn hạn	29,245,042,467	41,143,542,238
Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên	11,202,563,997	25,003,435,505
<i>Công ty Cổ Phần Châu Giang Hưng Yên</i>	<i>776 715207</i>	<i>10,778,962,017</i>
<i>Công ty Cổ phần May Sơn Động</i>	<i>9,391,617,562</i>	<i>6,436,308,785</i>
<i>Công ty cổ phần may Hưng Bình</i>	<i>1,810,946,435</i>	<i>7,788,164,703</i>
Các đối tượng khác	18,042,478,470	16,140,106,733

15 PHẢI TRẢ KHÁC

	30/09/2018	01/01/2018
	VND	VND
15.1 Ngắn hạn	2,718,180,269	2,562,526,188
Kinh phí công đoàn	1,926,072,167	1,885,060,917
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	-	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	792,108,102	469,123,668
Dư có phải thu khác	-	208,341,603

16 VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Quý 3/2018	Quý 3/2017
	VND	VND
a. Vốn góp của chủ sở hữu		
Số đầu năm	135,500,000,000	135,500,000,000
Tăng trong kỳ	-	-
Giảm trong kỳ	-	-
Số cuối năm	135,500,000,000	135,500,000,000

b. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Quý 3/2018	Quý 3/2017
	VND	VND
Số đầu năm	90,987,810,600	74,252,342,677
Tăng trong kỳ	63,447,112,297	60,994,750,296
Lợi nhuận tăng trong kỳ	63,447,112,297	60,994,750,296
Giảm trong kỳ	78,443,140,376	66,925,000,000
Phân phối lợi nhuận năm trước	78,443,140,376	66,925,000,000
<i>Chia cổ tức bằng tiền</i>	<i>47,425,000,000</i>	<i>40,650,000,000</i>
<i>Chia cổ tức bằng cổ phiếu</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
<i>Trích quỹ đầu tư phát triển</i>	<i>8,366,046,792</i>	<i>7,425,000,000</i>
<i>Trích quỹ khen thưởng phúc lợi</i>	<i>16,732,093,584</i>	<i>14,850,000,000</i>
<i>Thường hoàn thành kế hoạch</i>	<i>5,920,000,000</i>	<i>4,000,000,000</i>
Số cuối năm	75,991,782,521	68,322,092,973

c. Cổ phiếu

	30/09/2018	01/01/2018
	cổ phiếu	cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	13,550,000	13,550,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	13,550,000	13,550,000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>13,550,000</i>	<i>13,550,000</i>

TỔNG CÔNG TY MAY HÙNG YÊN - CTCP

Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	13,550,000	13,550,000
Cổ phiếu phổ thông	13,550,000	13,550,000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/ cổ phiếu)	10,000	10,000
---	--------	--------

17 DOANH THU

	Quý 3/2018 VND	Quý 3/2017 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	168,733,087,506	159,052,191,547
Doanh thu bán hàng hóa	-	-
Doanh thu bán thành phẩm	168,582,336,944	158,727,212,728
Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	-
Doanh thu hợp đồng xây dựng	-	-
Doanh thu khác	150,750,562	324,978,819

18 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 3/2018 VND	Quý 3/2017 VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	101,874,231,698	94,343,739,522
Cộng	101,874,231,698	94,343,739,522

19 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 3/2018 VND	Quý 3/2017 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	832,014,997	795,154,601
Lãi bán các khoản đầu tư	-	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	3,845,033,149	2,609,147,589
Lãi chênh lệch tỷ giá	340,500,000	198,565,445
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	-	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
Cộng	5,017,548,146	3,602,867,635

20 CHI PHÍ TÀI CHÍNH


	Quý 3/2018 VND	Quý 3/2017 VND
Lãi tiền vay	12,347,349	56,829,931
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	-
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá	91,500,000	53,432,513
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn	800,000,000	-
Các khoản ghi giảm chi phí tài chính	-	-
Chi phí tài chính khác	-	-
Cộng	903,847,349	110,262,444

TỔNG CÔNG TY MAY HÙNG YÊN - CTCP

21 CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 3/2018 VND	Quý 3/2017 VND
a. Chi phí bán hàng	21,346,034,249	19,924,005,566
Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi	15,014,619,409	12,718,183,317
<i>Chi phí nhân viên bán hàng</i>	<i>8,661,220,676</i>	<i>6,990,295,909</i>
<i>Chi phí phụ liệu</i>	<i>6,353,398,733</i>	<i>5,727,887,408</i>
Các khoản chi phí bán hàng khác	6,331,414,840	7,205,822,249
Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa		
Các khoản ghi giảm khác		
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp	19,959,812,507	20,683,767,235
Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi	17,540,619,354	16,055,033,814
<i>Chi phí nhân viên quản lý doanh nghiệp</i>	<i>17,540,619,354</i>	<i>16,055,033,814</i>
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	2,419,193,153	4,628,733,421
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi		-
22 Thu nhập khác	50,761,299	1,000,600
Chi phí khám chữa bệnh cho nhân viên	50,761,299	-
Xử lý số dư nhỏ, lẻ		-
Các khoản khác		1,000,600
23 Chi phí khác	-	-

Người lập biểu



Kế toán trưởng



Trần Thị Hương

Lập ngày, 16 tháng 10 năm 2018



Tổng giám đốc

Phạm Thị Phương Hoa